

CÔNG TY C PH N C NG O N XÁ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH Ầ C KI M TOÁN
CHO N M TÀI CHÍNH K T THỨC NGÀY 31 THÁNG 12 N M 2013**

M ỤC L ỤC

<u>N ỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CÔNG BAN T ỰNG GIÁM Đ ỊC	1
BÁO CÁO K Ế T ỌÁN ỊC L ẬP	2
B ẢNG CÂN Ị K Ế T ỌÁN	3 - 4
BÁO CÁO K Ế T ỌÁN HO ẠT ỊNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO L Ự CHUY ỂN TI Ề N T	6 - 7
THUY ẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TÀI NGUYÊN GIÁM ĐỐC

Ban Tài Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ O N XÁ (gọi tắt là “Công ty”) trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TÀI NGUYÊN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tài Nguyên Giám đốc Công ty đã tiến hành Công ty trong năm và nêu ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Võ Tuấn Dũng	Chủ tịch	B nhiệm kỳ ngày 06/04/2013
Ông Võ Hữu Chính	Thành viên	M nhiệm kỳ mới danh Chủ tịch và bổ nhiệm mới danh thành viên ngày 06/04/2013
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Chung	Thành viên	
Bà Mai Thị Yên Thảo	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Tấn	Thành viên	M nhiệm kỳ ngày 06/04/2013
Ông Trần Hưng Hùng	Thành viên	B nhiệm kỳ ngày 06/04/2013
Ông Lâm Ngọc Uyên	Thành viên	

Ban Tài Nguyên Giám đốc

Ông Võ Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TÀI NGUYÊN GIÁM ĐỐC

Ban Tài Nguyên Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chu kỳ kế toán, kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tài Nguyên Giám đốc yêu cầu như sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đảm bảo các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu của nguyên tắc công bố và ghi thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thận trọng và thể hiện những rủi ro tiềm ẩn một cách hữu ích cho các nhà đầu tư và trình bày báo cáo tài chính một cách minh bạch và trung thực.

Ban Tài Nguyên Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về báo cáo kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty bất kể thời điểm nào và về báo cáo tài chính tuân thủ chu kỳ kế toán, kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tài Nguyên Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về bảo toàn cho tài sản của Công ty và thể hiện các biện pháp thích hợp ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tài Nguyên Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tài Nguyên Giám đốc,

V Tuấn Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

S : /VACOHP/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN C L P

Kính g i: Các C ộng
H i ệng Qu n tr và Ban T ểng Giám c
Công ty C ộ ph n C ộ ng ộ n Xá

Chúng tôi ả ki ể m toán báo cáo tài chính kèm theo c ả Công ty C ộ ph n C ộ ng ộ n Xá (g i t t là “Công ty”), c l p ngày 18/02/2014, t ể trang 03 ể n trang 23, bao g m B ểng c ần i k ể toán t i ngày 31 tháng 12 n m 2013, Báo cáo k t qu ộ h ộ t ểng kinh doanh, Báo cáo l u chuy n t i n t ể cho n m tài chính k t thúc cùng ngày và B ển thuy t minh báo cáo tài chính (g i chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhi m c ả Ban T ểng Giám c

Ban T ểng Giám c Công ty ch u trách nhi m v ể v i c l p và trình bày trung th c và h p lý báo cáo tài chính c ả Công ty theo chu n m c k ể toán, ch ể k ể toán doanh nghi p Vi t Nam và các quy ểnh pháp lý có liên quan ể n v i c l p và trình bày báo cáo tài chính và ch u trách nhi m v ể ki ể m soát n i b ể mà Ban T ểng Giám c xác ểnh là c n thi t ể m b ộ cho v i c l p và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót tr ểng y u do gian l n ho c nh m l n.

Trách nhi m c ả Ki ể m toán viên

Trách nhi m c ả chúng tôi là ể a rá y ki n v ể báo cáo tài chính đ ể trên k t qu c ả c u c ki ể m toán. Chúng tôi ả t i n hành ki ể m toán theo chu n m c ki ể m toán Vi t Nam. Các chu n m c này yêu c u chúng tôi tuân th ể chu n m c và các quy ểnh v ộ c ộ ngh ể nghi p, l p k ộ h ộ ch và th c hi n c u c ki ể m toán t ể c s ể m b ộ h p lý v ể v i c l u báo cáo tài chính c ả Công ty có còn sai sót tr ểng y u hay không.

Công v i c ki ể m toán bao g m th c hi n các th ể t c nh m thu th p các b ểng ch ểng ki ể m toán v ể các s ể li u và thuy t minh trên báo cáo tài chính. Các th ể t c ki ể m toán c l ể a ch n đ ể trên xét ể o ể c ả ki ể m toán viên, bao g m ểnh giá r i ro có sai sót tr ểng y u trong báo cáo tài chính do gian l n ho c nh m l n. Khi th c hi n ểnh giá các r i ro này, ki ể m toán viên ể xem xét ki ể m soát n i b ể c ả Công ty liên quan ể n v i c l p và trình bày báo cáo tài chính trung th c, h p lý nh m thi t k ể các th ể t c ki ể m toán phù h p v ể tình hình th c t , tuy nhiên không nh m m c ích ể a rá y ki n v ể hi u qu c ả ki ể m soát n i b ể c ả Công ty. Công v i c ki ể m toán c ộ ng bao g m ểnh giá tính thích h p c ả các chính sách k ể toán c ể áp đ ểng và tính h p lý c ả các c ể tính k ể toán c ả Ban T ểng Giám c c ộ ng nh ểnh giá v ể c trình bày t ểng th ể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin t ểng r ểng các b ểng ch ểng ki ể m toán mà chúng tôi ể thu th p c ể là y ể và thích h p làm c s ể cho y ki n ki ể m toán c ả chúng tôi.

Ý ki n c ả Ki ể m toán viên

Theo ý ki n c ả chúng tôi, báo cáo tài chính ể ph n ểnh trung th c và h p lý, trên các khía c ộnh tr ểng y u, tình hình tài chính c ả Công ty t i ngày 31 tháng 12 n m 2013, c ộ ng nh ể k t qu ộ h ộ t ểng kinh doanh và tình hình l u chuy n t i n t ể cho n m tài chính k t thúc cùng ngày, phù h p v ể chu n m c k ể toán, ch ể k ể toán doanh nghi p Vi t Nam và các quy ểnh pháp lý có liên quan ể n v i c l p và trình bày báo cáo tài chính.

Nguy n H ểng Hi ển
Giám c Chi nhánh

S Gi y CN KHN Ki ể m toán: 1117-2013-156-1

Thay m t và i đ i n cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KI Ể M TOÁN VACO

T I H I PHÒNG

H i Phòng, ngày 18 tháng 02 n m 2014

Bình D ểng
Ki ể m toán viên

S Gi y CN KHN Ki ể m toán: 1953-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN
 Tính ngày 31 tháng 12 năm 2013

M U S B 01-DN
 đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGŨ NHẬN	100		145.474.784.857	118.240.178.157
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản ngắn hạn	110	5	77.565.264.500	74.094.997.382
1. Tiền	111		2.565.264.500	494.997.382
2. Các khoản ngắn hạn	112		75.000.000.000	73.600.000.000
II. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	-
1. Nợ ngắn hạn	121	6	25.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		39.855.136.348	41.039.815.374
1. Phải thu khách hàng	131	7	37.674.506.783	40.965.140.904
2. Trả trước cho người bán	132		89.048.000	-
3. Các khoản phải thu khác	135	8	2.091.581.565	1.426.558.675
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(1.351.884.205)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.672.289.770	2.624.363.046
1. Hàng tồn kho	141		2.672.289.770	2.624.363.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		382.094.239	481.002.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129.881.488	223.862.007
2. Thu giữ tài sản	152		-	194.384.221
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	10	177.972.159	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	74.240.592	62.756.127
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.567.858.319	144.361.335.991
(200 = 220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		81.600.827.018	108.662.707.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	81.443.127.364	108.391.414.836
- Nguyên giá	222		270.777.696.013	273.444.425.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.334.568.649)	(165.053.010.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	88.888.899	202.481.480
- Nguyên giá	228		422.000.000	422.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(333.111.101)	(219.518.520)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	68.810.755	68.810.755
II. Các khoản nợ tài chính dài hạn	250		35.584.573.920	35.584.573.920
1. Nợ dài hạn khác	258	15	35.584.573.920	35.584.573.920
III. Tài sản dài hạn khác	260		382.457.381	114.055.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	382.457.381	114.055.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.042.643.176	262.601.514.148

BẢNG CÂN I K TOÁN (Tiếp theo)
 Tính ngày 31 tháng 12 năm 2013

M U S B 01-DN
 đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		31.195.517.862	39.456.604.013
I. Nợ ngắn hạn	310		31.195.517.862	39.456.604.013
1. Phải trả ngắn hạn	312	17	10.313.966.697	10.970.779.017
2. Nghĩa vụ tài chính	313		143.583.924	3.014.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.181.651.711	7.423.700.697
4. Phải trả công nhân viên	315		10.851.822.611	15.761.563.347
5. Chi phí phải trả	316	19	88.712.358	98.562.801
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	1.293.643.276	1.730.418.666
7. Quê khen thưởng, phúc lợi	323		4.322.137.285	3.468.565.485
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		231.847.125.314	223.144.910.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	231.847.125.314	223.144.910.135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78.749.720.000	78.749.720.000
2. Thặng dư tích lũy	412		1.352.660.454	1.352.660.454
3. Quỹ phát triển	417		79.552.032.473	62.442.706.284
4. Quỹ phòng tài chính	418		7.874.972.000	7.701.857.995
5. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		64.317.740.387	72.897.965.402
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.042.643.176	262.601.514.148
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN I K TOÁN			31/12/2013	01/01/2013
1. Nợ khó đòi ã xử lý (VND)			2.635.875	2.635.875
2. Ngoại tệ (USD)			3.314,12	3.307,54

Hoàng Thị Hoàng
 Giám đốc tài chính

Mai Thị Yên Thị
 Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

M U S B 02-DN
 đơn vị: VND

CH TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		190.113.340.986	249.347.647.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190.113.340.986	249.347.647.665
4. Giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		111.528.579.370	135.926.475.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.584.761.616	113.421.171.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.365.459.145	11.432.725.037
7. Chi phí tài chính	22		197.674	71.081.312
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.305.586.221	21.885.267.129
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		70.644.436.866	102.897.548.328
10. Thu nhập khác	31		1.132.549.609	577.060.694
11. Chi phí khác	32		325.785.012	220.537.245
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		806.764.597	356.523.449
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.451.201.463	103.254.071.777
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	17.316.085.005	24.846.827.583
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		54.135.116.458	78.407.244.194
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	6.875	9.957

Hoàng Thị Hằng
 Giám đốc

Mai Thị Yên Thị
 Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ
 (Theo phương pháp giá trị gốc)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

M U S B 03-DN
 đơn vị: VND

CH TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lưu chuyển tiền tệ	01	71.451.201.463	103.254.071.777
2. Chi trả cho các khoản:			
Chi trả lãi vay	02	27.096.890.053	25.600.032.802
Các khoản chi trả khác	03	(1.351.884.205)	1.351.884.205
(Lãi)/chênh lệch giá hối đoái	04	(893.470)	(11.910.706)
(Lãi)/lợi nhuận	05	(9.165.320.860)	(11.311.206.256)
3. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh trừ đi thay đổi vốn lưu động	08	88.029.992.981	118.882.871.822
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.924.420.406	(6.464.723.218)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(47.926.724)	(43.916.060)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11	(3.486.073.231)	3.786.076.017
Thay đổi chi phí trả trước	12	(174.421.862)	20.936.142
Thu nhập doanh nghiệp phải trả	14	(20.759.127.929)	(19.652.117.650)
Tiền thu khác hoạt động kinh doanh	15	389.865	6.288.470.399
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.178.151.775)	(11.097.082.789)
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh	20	61.309.101.731	91.720.514.663
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSC	21	-	(34.709.058.341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC	22	800.954.545	1.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.500.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia	27	5.731.046.872	11.445.220.902
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động đầu tư	30	(18.467.998.583)	(13.262.746.530)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(39.371.729.500)	(39.352.938.250)
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính	40	(39.371.729.500)	(39.352.938.250)
Lưu chuyển tiền tệ trong năm (50 = 20+30+40)	50	3.469.373.648	39.104.829.883
Tiền và tài sản ngắn hạn	60	74.094.997.382	34.990.194.961
nhận mua thay đổi giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	893.470	(27.462)
Tiền và tài sản ngắn hạn cuối năm (70 = 50+60+61)	70	77.565.264.500	74.094.997.382

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

M U S B 03-DN
Đơn vị: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cút c và l i nh u n c chia trong năm không bao g m s t i n 2.250.000.000 ng, là s t i n c t c nh n c t kho n u t vào Công ty TNHH V n t i Hàng công ngh cao thông qua hình th c bù tr v i công n ph i tr . Vì v y, m t kho n t i n t ng ng ã c i u ch nh trên ch tiêu t ng/gi m các kho n ph i tr .

Hoàng Th H ng
Ng il p bi u

Mai Th Yên Th
K toán tr ng

V Tu n D ng
T ng Giám c

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức hợp vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ O N Xá là Công ty Cổ phần công nghệ thông tin và truyền thông Xí nghiệp Xp d o n Xá theo quy định số 1372/Q -TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xp d o n Xá thành Công ty Cổ phần Công nghệ O N Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, số lần 2 ngày 11/06/2008, số lần 3 ngày 21/06/2011 và cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827, số lần 4 ngày 12/10/2011.

Vốn đầu tư: 78.749.720.000 đồng, trong đó:

- + Vốn của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam chiếm 51% tổng số Vốn đầu tư, tổng số 40.162.500.000 đồng (4.016.250 cổ phần).
- + Vốn các cổ đông khác chiếm 49% tổng số Vốn đầu tư, tổng số 38.587.220.000 đồng (3.858.722 cổ phần).

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ O N Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Viễn thông và Truyền thông, có thành lập theo Quy định số 17/Q -H QT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ O N Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xp d và Giao nhận, có thành lập theo Quy định số 18/Q -H QT ngày 22/9/2011.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tính ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 412 người (tính ngày 01/01/2013 là 423 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: bán lẻ hàng hoá; hoạt động dịch vụ khác liên quan đến viễn thông, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hạ tầng, dịch vụ kỹ thuật hàng hoá, dịch vụ nâng cấp hàng hoá, dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ vận tải hàng không, mọi dịch vụ thuê tàu biển; kho bãi và logistics hàng hoá; viễn thông khách sạn và viễn thông; viễn thông hàng hoá vận biển và viễn thông; viễn thông hàng hoá bán lẻ; hoạt động dịch vụ khác kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; viễn thông khách sạn và viễn thông hàng hoá vận biển; hoạt động dịch vụ khác truyền thông và viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là: bán lẻ hàng hoá; kinh doanh kho bãi; viễn thông và dịch vụ viễn thông; vận tải hàng không.

2. C S L P BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ N M TÀI CHÍNH

C s l p báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán quốc tế khác ngoài Việt Nam.

N m tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

2. CÁC SỰ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NỘM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty như sau:

- Công ty Hàng hải Việt Nam;
- Công ty TNHH MTV Công Hải Phòng;
- Công ty Vận tải biển container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV;
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV.
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn trích khấu hao tài sản cố định và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có những ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn trữ các khoản đầu tư tài chính, nghiệp vụ thu nợ và bộ phận sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có những ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

C tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chu trình kế toán, kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những tính toán và ghi nhận những số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các tính toán kế toán lập báo cáo tài chính sẽ bị tác động bởi Ban Tổng Giám đốc, sự bất định phát sinh có thể khác với các tính toán ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có những ảnh hưởng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Những ảnh hưởng đáng kể từ quyền tham gia vào việc ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên liên kết nhưng không có những ảnh hưởng đáng kể về mặt kiểm soát hoặc kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này làm thành phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trừ đi phần vốn mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản nợ ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tài sản ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trừ đi phần vốn phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Ánh giá trị sau lần ghi nhận ban đầu

Hình thức, cách quy định và ánh giá trị công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt và quỹ, các khoản tín dụng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có kỳ hạn ngắn thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Đ phòng phải thu khó đòi

Đ phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người bán khó có khả năng thanh toán do bất thanh lý, phá sản hay các khó khăn tài chính. Theo ánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong số các khoản phải thu đến ngày 31/12/2013 không có khoản phải thu khó đòi cần phải trích lập đ phòng phải thu khó đòi theo quy định.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thị trường dựa trên giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí trực tiếp có thể hàng tồn kho đã mua và trả ngay thái hình thức. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp tính giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán tính trừ các chi phí ước tính hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đ phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập đ phòng giảm giá hàng tồn kho khi thị trường, hàng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tính đến kết thúc niên kế toán. Theo ánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong số hàng tồn kho đến ngày 31/12/2013 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập đ phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này làm tiếp bổ sung thành và hoàn chỉnh các nội dung thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cùng chi phí lắp đặt và chuyển giao.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phần cứng quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích được tính trong thời gian 3 năm.

Các khoản nợ

Các khoản nợ được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản nợ và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản nợ. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản nợ được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá nợ.

Đ phòng giảm giá nợ được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập đ phòng cho các khoản nợ do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thực tế tại ngày kết thúc niên kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong các khoản nợ tại ngày 31/12/2013 không có khoản nợ nào bị giảm giá nợ nên đ phòng giảm giá nợ theo quy định.

Các khoản trả nợ dài hạn

Các khoản chi phí trả nợ dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện lo ngại đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty vì thời hạn tồn tại còn lại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả nợ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, số dư nợ pháp định trong vòng hai năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phân ánh là số vốn góp thêm góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty và Vốn bổ sung theo các quy định của pháp luật hàng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MUS B 09-DN

Các thuyết minh này là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan nhiều kỳ thì doanh thu ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công vì đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) tiêu chí sau:

- (a) Doanh thu xác định một cách chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu hồi lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định phân công vì đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoi t

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “nhận giá của vật thay thế giá trị gốc”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bên ngoi t được chuyển đổi theo giá trị ngày phát sinh nghiệp vụ. Số các khoản mục tài sản cố định ngoi t tại ngày kết thúc niên kế toán được chuyển đổi theo giá trị ngày này. Chênh lệch giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên kế toán không được chia cho công đồng.

Các khoản d phòng

Các khoản d phòng ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản d phòng xác định trên cơ sở tính của Ban Tổng Giám đốc các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên kế toán.

Thu

Thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của sự phân phối lợi nhuận và sự hoàn lại.

Sự phân phối lợi nhuận tính dựa trên thu nhập chủ yếu trong năm. Thu nhập chủ yếu khác với lợi nhuận thuần túy trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chủ yếu không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thu nhập của các khu vực trong các năm khác (bao gồm các lợi mang sang, nhượng) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chủ yếu hoặc không có khu vực.

Thu nhập hoàn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ và các số tính thu nhập của các khoản mục tài sản hữu công trên báo cáo tài chính và ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thu nhập hoàn lại phân phối ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tài sản nếu thu nhập hoàn lại chi ghi nhận khi chi phí có lợi nhuận tính thu nhập trong tương lai khu vực các khoản chênh lệch tài sản.

Thu nhập hoàn lại xác định theo thu nhập dồn tích áp dụng cho năm tài sản của sự phân phối phân phối thanh toán. Thu nhập hoàn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thu đó có liên quan đến các khoản mục ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thu (Tiếp theo)

Tài sản thu nhập hoãn lại và nợ thu nhập hoãn lại phải trừ khi Công ty có quyền pháp lý để trừ giá trị tài sản thu nhập hiện hành về thu nhập hiện hành hiện tại và khi các tài sản thu nhập hoãn lại và nợ thu nhập hoãn lại phải trừ liên quan tới thu nhập doanh nghiệp có quyền lợi cùng một cơ quan thuế và Công ty có đơn thanh toán thu nhập hiện hành trên cơ sở thu nhập.

Việc xác định thu nhập của Công ty dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng về thu nhập doanh nghiệp từ thuế vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thể thay đổi.

Các lợi ích khác áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN NGANG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	176.887.358	268.594.832
Tiền gửi ngân hàng	2.388.377.142	226.402.550
Các khoản nợ ngắn hạn (*)	75.000.000.000	73.600.000.000
Cộng	77.565.264.500	74.094.997.382

(*) Các khoản nợ ngắn hạn phản ánh tình hình không quá 03 tháng tới các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH NGANH

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	15.000.000.000	
Tiền Công ty Hàng Hải Việt Nam vay (*)	10.000.000.000	-
Cộng	25.000.000.000	-

(*) Là khoản tiền cho Tiền Công ty Hàng Hải Việt Nam vay theo Hợp đồng cho vay số 02/2013/VNL-DXP ngày 08/08/2013 với lãi suất 6,5%/năm, thời hạn vay là 6 tháng.

7. PHÍ THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí thu ngân hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	18.985.583.600	20.544.682.985
Phí thu ngân hàng khách hàng	18.688.923.183	20.420.457.919
Cộng	37.674.506.783	40.965.140.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần đọc cùng với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHÍ THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí thu người lao động	956.989.558	992.403.393
Lãi tín dụng ngân hàng phí thu	728.899.999	345.580.556
Phí thu khác	405.692.008	88.574.726
Cộng	2.091.581.565	1.426.558.675

9. HÀNG TÍN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.977.513.088	1.887.826.364
Công cụ, dụng cụ	694.776.682	736.536.682
Cộng giá gốc hàng tín kho	2.672.289.770	2.624.363.046
Dư phòng giảm giá hàng tín kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tín kho	2.672.289.770	2.624.363.046

10. THU VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHÍ THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thu thu nhập cá nhân nộp thừa	177.972.159	-
Cộng	177.972.159	-

11. TÀI SẢN NGÀNH KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	74.240.592	62.366.262
Ký quỹ ngân hàng	-	389.865
Cộng	74.240.592	62.756.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN NH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phong ti vật VND	Thi công quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
T i ngày 01/01/2013	56.650.309.146	8.493.833.029	206.303.332.067	1.996.951.190	273.444.425.432
Mua trong năm	-	-	-	35.010.000	35.010.000
Thanh lý trong năm	-	(543.472.002)	(1.682.560.605)	-	(2.226.032.607)
Giá trị khác (*)	(30.000.000)	(45.346.550)	(50.592.003)	(349.768.259)	(475.706.812)
T i ngày 31/12/2013	56.620.309.146	7.905.014.477	204.570.179.459	1.682.192.931	270.777.696.013
GIÁ TR HAO MÒN L Y K					
T i ngày 01/01/2013	51.507.075.023	2.539.644.125	110.137.839.688	868.451.760	165.053.010.596
Khấu hao trong năm (**)	3.758.290.413	756.792.352	22.106.257.470	300.146.552	26.921.486.787
Thanh lý trong năm	-	(543.472.002)	(1.682.560.605)	-	(2.226.032.607)
Giá trị khác (*)	(6.966.666)	(31.604.880)	(50.592.003)	(324.732.578)	(413.896.127)
T i ngày 31/12/2013	55.258.398.770	2.721.359.595	130.510.944.550	843.865.734	189.334.568.649
GIÁ TR CÒN L I					
T i ngày 01/01/2013	5.143.234.123	5.954.188.904	96.165.492.379	1.128.499.430	108.391.414.836
T i ngày 31/12/2013	1.361.910.376	5.183.654.882	74.059.234.909	838.327.197	81.443.127.364

(*) Trong năm, Công ty ghi giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế các tài sản hữu hình có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

(**) Trong năm 2013, Công ty dự tính trích khấu hao của xe nâng hàng 45 tấn ký hiệu DX05 với nguyên giá là 7.020.213.110 đồng theo quy định của pháp luật ngày 12/8/2012 của Tổng Giám đốc do hàng nhập. Tính đến ngày 31/12/2013, tài sản đã ngừng hoạt động của pháp luật trên 12 tháng và không tham gia sản xuất kinh doanh, do đó, Công ty dự tính trích khấu hao lũy kế tài sản này. Tổng giá trị khấu hao lũy kế của tài sản này là 1.152.972.499 đồng.

(***) Nguyên giá của TSC hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 123.687.956.470 đồng (tính ngày 31/12/2012 là 52.586.701.124 đồng).

13. TÀI SẢN NH VÔ HÌNH

	Phẩm m quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
T i ngày 01/01/2013	422.000.000	422.000.000
Tăng trong năm	-	-
T i ngày 31/12/2013	422.000.000	422.000.000
GIÁ TR HAO MÒN L Y K		
T i ngày 01/01/2013	219.518.520	219.518.520
Khấu hao trong năm	113.592.581	113.592.581
T i ngày 31/12/2013	333.111.101	333.111.101
GIÁ TR CÒN L I		
T i ngày 01/01/2013	202.481.480	202.481.480
T i ngày 31/12/2013	88.888.899	88.888.899

Nguyên giá của TSC vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 102.000.000 đồng (tính ngày 01/01/2013 là 34.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MUS B 09-DN

Các thuyết minh này là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CỐ B N D DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
D án nâng cấp cảng biển giai đoạn 2	68.810.755	68.810.755
Cộng	68.810.755	68.810.755

15. UT DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Góp vốn ut		
- Công ty Cổ phần ut và Phát triển Công nghiệp Vĩnh (a)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần ut và Thương mại Hàng Hải (b)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trường Cao đẳng Hàng hải Vinalines (c)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Vnti Hàng công nghệ cao (d)	22.084.573.920	22.084.573.920
Cộng	35.584.573.920	35.584.573.920

(a) Là khoản ut vào Công ty Cổ phần ut và phát triển Công nghiệp Vĩnh với giá trị 5.500.000.000 đồng tăng lên với 1.100.000 đồng, chiếm 2,75% vốn ul. Trong năm 2013, Công ty Cổ phần ut và phát triển Công nghiệp Vĩnh đã trích các khoản chi ut theo tỷ lệ 1:1, theo số lượng chi ut do Công ty sở hữu tăng 550.000 đồng lên 1.100.000 đồng.

(b) Là khoản ut vào Công ty Cổ phần ut và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tăng lên với 300.000 đồng, chiếm 2,5% vốn ul.

(c) Là khoản vốn góp vào Trường Cao đẳng Hàng hải Vinalines với số tiền là 5 tỷ đồng, chiếm 10% vốn ul.

(d) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp HCNVG06/2010/MHC/DXP ngày 24/12/2010. Theo đó, giá trị phần vốn sở hữu là 450.000 USD, tăng lên với 15% vốn ul.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2013 ngày 18/02/2014, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2013 của các đơn vị Công ty ut và trên đây. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Kiểm soát Công ty, dựa trên tình hình hoạt động của các Công ty trên và báo cáo tài chính các quý trong năm 2013, các khoản ut chưa bị giảm giá và chưa cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

16. CHI PHÍ TRẢ C DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tính 01/01	114.055.000	104.774.089
Tăng trong năm	764.914.764	228.110.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(496.512.383)	(218.829.089)
Tính 31/12	382.457.381	114.055.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ nội dung của báo cáo tài chính kèm theo

17. PHÍ TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí trả nợ ngân hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.253.857.286	635.844.285
Phí trả nợ ngân hàng nhà nước cùng cấp	(1.253.857.286)	(635.844.285)
Cộng	-	-

18. THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ IN P NHẬN C

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thu giá trị gia tăng	608.741.828	-
Thu thuế nhập khẩu doanh nghiệp	3.572.909.883	6.989.635.103
Thu thuế nhập khẩu cá nhân	-	434.065.594
Cộng	4.181.651.711	7.423.700.697

19. CHI PHÍ PHÍ TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài phí trả	88.712.358	98.562.801
Cộng	88.712.358	98.562.801

20. CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ, PHÍ IN P NG NH N KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	915.255.066	1.309.821.866
Khoản phí trả khác	378.388.210	420.596.800
Cộng	1.293.643.276	1.730.418.666

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP XÁSố 15, Ngõ Ngô Quyền, Phường Vĩnh Mỹ, Quận Ngô Quyền
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

M U S B 09-DN**21. V NCH S H U****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	V n u t c a c h s h u VND	Th n g d v n c p h n VND	Ch ê n h l c h t g i á h i o á i VND	Q u u t p h á t t r i n VND	Q u Đ p h o n g t à i c h í n h VND	L i n h u n c h a p h â n p h i VND	C n g VND
T i 01/01/2012	78.749.720.000	1.352.660.454	40.738.533	44.982.320.384	5.250.000.000	59.277.825.103	189.653.264.474
Trích lập các qu	-	-	-	17.460.385.900	2.451.857.995	(25.412.243.895)	(5.500.000.000)
Chia c t c t 2 n m 2011	-	-	-	-	-	(23.624.916.000)	(23.624.916.000)
Chia c t c t 1 n m 2012	-	-	-	-	-	(15.749.944.000)	(15.749.944.000)
Lãi trong n m	-	-	-	-	-	78.407.244.194	78.407.244.194
T n g k h á c	-	-	(40.738.533)	-	-	-	(40.738.533)
T i ngày 01/01/2013	78.749.720.000	1.352.660.454	-	62.442.706.284	7.701.857.995	72.897.965.402	223.144.910.135
Trích lập các qu (*)	-	-	-	17.109.326.189	173.114.005	(23.282.440.194)	(6.000.000.000)
Chia c t c t 2 n m 2012 (*)	-	-	-	-	-	(39.374.860.000)	(39.374.860.000)
Lãi trong n m	-	-	-	-	-	54.135.116.458	54.135.116.458
G i m k h á c	-	-	-	-	-	(58.041.279)	(58.041.279)
T i ngày 31/12/2013	78.749.720.000	1.352.660.454	-	79.552.032.473	7.874.972.000	64.317.740.387	231.847.125.314

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng thành viên số 01/NQ-HC ngày 06/04/2013, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích quỹ phòng tài chính 0,22% tổng số vốn 173.114.005 đồng; trích quỹ phát triển 21,82% tổng số vốn 17.109.326.189 đồng; trích Quỹ thành lập Ban điều hành 0,64% tổng số vốn 500.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 7,01%, tổng số vốn 5.500.000.000 đồng; chia c t c t 2 n m 2012 là 50% vốn điều lệ ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012 là 39.374.860.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỨNG HỮU (Tiếp theo)

C phi u	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu phổ thông	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu phổ thông	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vn i u l

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 78.749.720.000 đồng. Tính ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của các công ty góp như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	40.162.500.000	40.162.500.000
Vốn góp của các công ty khác	38.587.220.000	38.587.220.000
Cộng	78.749.720.000	78.749.720.000

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	N m 2013	N m 2012
	VND	VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	5.564.366.315	6.860.115.347
Cổ tức, lợi nhuận chia (*)	2.800.000.000	4.450.000.000
Lãi chênh lệch giá tài sản	1.686	110.698.984
Lãi chênh lệch giá tài sản	1.091.144	11.910.706
Cộng	8.365.459.145	11.432.725.037

(*) Trong năm 2013, Công ty nhận cổ tức từ năm 2012 từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Việt là 550.000.000 đồng và cổ tức năm 2012 từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trì Hàng Công nghệ cao là 2.250.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ nội dung của báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THU THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHI N HÀNH

	N m 2013	N m 2012
	VND	VND
Thu thu nhập doanh nghiệp phi nhân phẩm		
L i nh u n t r ư c thu	71.451.201.463	103.254.071.777
 i u ch nh cho thu nh ậ p ch ứ u thu	(2.186.861.445)	(3.866.761.445)
Tr ừ : Thu nhập không chịu thuế	(2.800.000.000)	(4.450.000.000)
C ố n g : Các khoản chi phí không chịu thuế	613.138.555	583.238.555
Thu nh ậ p ch ứ u thu	69.264.340.018	99.387.310.332
Thu suất thông thường	25%	25%
Chi phí thu thu nhập doanh nghiệp phi nhân phẩm	17.316.085.005	24.846.827.583

24. LÃI C Ộ B Ậ N TRÊN C Ộ PH Ụ

	N m 2013	N m 2012
	VND	VND
L i nh u n sau thu thu nhập doanh nghiệp	54.135.116.458	78.407.244.194
S ố c ộ ph ụ ph ấ t thông thường hàng bình quân trong năm	7.874.972	7.874.972
L ấ i c ộ b ậ n trên c ộ ph ụ	6.875	9.957

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO Y Ế U T

	N m 2013	N m 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.029.743.621	23.479.435.520
Chi phí nhân công	50.399.413.707	68.488.845.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.035.079.368	25.600.032.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.220.444.303	33.208.132.780
Chi phí khác	4.149.484.592	7.035.296.289
C ố n g	127.834.165.591	157.811.743.062

26. BÁO CÁO B Ộ PH Ụ N

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bán lẻ hàng hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

27. CÔNG C Ộ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro

Công ty quản lý rủi ro về nhân sự, môi trường Công ty có thể xảy ra hoạt động liên tục và tài sản lịch sử các công nghệ thông qua thị trường chứng khoán và công nghệ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, các xác định giá trị và các ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) có liên quan đến tài chính, và công nghệ tài chính trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CẬP TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công tập tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản thanh toán	77.565.264.500	74.094.997.382
Phí thu khách hàng và phí thu khác	39.766.088.348	42.391.699.579
- phí tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	-
- phí tài chính dài hạn	35.584.573.920	35.584.573.920
Các khoản ký quỹ	-	389.865
Tổng cộng	177.915.926.768	152.071.660.746
Công nợ tài chính		
Phí trả nợ lãi bán và phí trả khác	11.607.609.973	12.701.197.683
Chi phí phải trả	88.712.358	98.562.801
Tổng cộng	11.696.322.331	12.799.760.484

Thông tin 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công tập tài chính không áp dụng cho các công tập tài chính mà áp dụng cho các công tập tài chính bao gồm các áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kết toán do Thông tin 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tin 210”) tùy nhiên các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mức tiêu chuẩn lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thì lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro một cách phù hợp. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét liên tục nhằm phản ánh những thay đổi của môi trường kinh doanh và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tỷ giá (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro volatility), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giá trị ghi sổ của các tài sản ngoại tệ và công nợ ngoại tệ có gốc ngoại tệ thì bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro volatility giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro tỷ giá phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tài sản của cổ phiếu. Công ty quản lý rủi ro volatility giá cổ phiếu bằng cách thì lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quy định đầu tư vào cổ phiếu ngành nghề kinh doanh, công ty đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro volatility giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MUSB 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần đọc cùng với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Riêng tín dụng

Riêng tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc cá nhân không đáp ứng các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tài khoản tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình đánh giá xem Công ty có chủ nợ riêng hay không. Công ty không có bất kỳ riêng tín dụng trả nợ nào vì các khách hàng hoặc cá nhân bị vì các khoản phí thu nhập từ các loại hàng hóa trong cùng ngành khác nhau và phân bổ các khu vực địa lý khác nhau.

Quy định về thanh khoản

Mục đích quy định về thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty phụ thuộc vào các yếu tố như: tình hình kinh doanh, tình hình tài sản, tình hình nợ phải trả, tình hình thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai. Công ty duy trì mối quan hệ tốt với các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác để đảm bảo khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay và các công cụ tài chính khác góp phần đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

	D i 1 n m	Trên 1 n m	T ng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản thanh toán	77.565.264.500	-	77.565.264.500
Phí thu khách hàng và phí thu khác	39.766.088.348	-	39.766.088.348
- Ut tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
- Ut tài chính dài hạn	-	35.584.573.920	35.584.573.920
Tổng cộng	142.331.352.848	35.584.573.920	177.915.926.768
31/12/2013			
Phí trả người bán và phí trả khác	11.607.609.973	-	11.607.609.973
Chi phí phải trả	88.712.358	-	88.712.358
Tổng cộng	11.696.322.331	-	11.696.322.331
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.635.030.517	35.584.573.920	166.219.604.437

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ trung thực riêng thanh khoản của công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể trả nợ ngắn hạn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi cần.

28. NGHỊ ĐỊNH VÀ SỰ DUY GIỮ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công Hải Phòng
Công ty Vận tải biển container Vinalines Chi nhánh TCT Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng CN TCT Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV
Chi nhánh TCT Hàng Hải Việt Nam tại Hải Phòng

Mi quan hệ

Công ty con
Chi nhánh công ty con
Chi nhánh công ty con
Chi nhánh công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ nội dung của báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHỊ ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hoá		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	22.948.144.312	20.129.208.824
Mua hàng hoá, dịch vụ		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	72.945.454	-
Công ty TNHH MTV Công Hải Phòng	1.696.744.854	1.384.118.675
Chi nhánh TCT Hàng Hải Việt Nam tại Hải Phòng	-	24.709.091
Công ty dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	74.095.000	618.709.000
C t c ã tr		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	20.081.178.600	20.081.178.600
u t n g n h n		
Cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam vay vốn	20.000.000.000	10.000.000.000

Sử dụng với các bên liên quan:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
u t n g n h n		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	10.000.000.000	-
S d p h i thu		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	18.985.583.600	20.544.682.985
S d p h i tr		
Công ty TNHH MTV Công Hải Phòng	1.253.857.286	365.379.585
Công ty dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	-	270.464.700

29. S K I N SAU NGÀY K T THỨC NIÊN K T O Á N

Ban Tổng Giám đốc Công ty không có sự kiểm soát nào xảy ra sau ngày khóa sổ năm tài chính mà phát hành báo cáo này có ảnh hưởng gì đến số liệu và các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

30. S L I U S O S Á N H

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 đã kiểm toán.

Hoàng Thị Hằng
Ngilpbu

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

Mai Thị Yên Thị
K toán trưởng

V Tu n D ng
T ng Giám c